

Số: 68/QĐ-UBND

Bắc Sơn, ngày 27 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành hệ thống tài liệu quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẮC SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia; Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ các Quyết định về việc ban hành thủ tục hành chính các lĩnh vực trên địa bàn thành phố Hải Phòng của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân phường Bắc Sơn (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

Điều 3. Ban Chỉ đạo ISO, công chức thuộc UBND phường Bắc Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND quận;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Hải

PHỤ LỤC
DANH MỤC QUY TRÌNH HỆ THỐNG QLCL THEO TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024
của Chủ tịch UBND phường Bắc Sơn)

STT	Tên quy trình	Mã quy trình
TÀI LIỆU CHUNG		
1.	Chính sách chất lượng	CSCS
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL
3.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng	MHHT
4.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01
5.	Hướng dẫn kiểm soát rủi ro	HD.02
6.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03
7.	Hướng dẫn kiểm sự không phù hợp, hành động khắc phục	HD.04
8.	Hướng dẫn xem xét lãnh đạo	HD.05
9.	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	QT.MC.01
	LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO – GIA ĐÌNH (07 quy trình)	QT. VH
1.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.01
2.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.VH.02
3.	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT.VH.03
4.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.VH.04
5.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.VH.05
6.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT.VH.06
7.	Thủ tục công nhân câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VH.07
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP&PTNT (11 quy trình)	QT. NN

8.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.NN.01
9.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.NN.02
10.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.NN.03
11.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	QT.NN.04
12.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.NN.05
13.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.NN.06
14.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.NN.07
15.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.NN.08
16.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.NN.09
17.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.NN.10
18.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT.NN.11
	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG (03 quy trình)	QT.TN
19.	Hoà giải tranh chấp đất đai	QT.TN.01
20.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.TN.02
21.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.TN.03
	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 quy trình)	QT. NV
22.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.NV.01
23.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.NV.02
24.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.03

25.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở xã	QT.NV.04
26.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở xã	QT.NV.05
27.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.06
28.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn xã	QT.NV.07
29.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.NV.08
30.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.09
31.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.10
32.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.11
33.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề	QT.NV.12
34.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thành tích đợt xuất	QT.NV.13
35.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND xã cho gia đình	QT.NV.14
36.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.NV.15
	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TB&XH (17 quy trình)	QT. LĐ
37.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐ.01
38.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐ.02
39.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.LĐ.03
40.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm	QT.LĐ.04

41.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	QT.LĐ.05
42.	Cộng nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm	QT.LĐ.06
43.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.LĐ.07
44.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.LĐ.08
45.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.LĐ.09
46.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.LĐ.10
47.	Áp dụng biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.LĐ.11
48.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.LĐ.12
49.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.LĐ.13
50.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.LĐ.14
51.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.LĐ.15
52.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.LĐ.16
53.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.LĐ.17
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (05 quy trình)	QT.GD
54.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GD.01

55.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD.02
56.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT.GD.03
57.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD.04
58.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập <i>(theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)</i>	QT.GD.05
	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (12 quy trình)	QT.GT
59.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GT.01
60.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GT.02
61.	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.GT.03
62.	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.GT.04
63.	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.05
64.	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.06
65.	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.GT.07
66.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.GT.08
67.	Xóa đăng ký phương tiện	QT.GT.09
68.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.GT.10
69.	Xác nhận việc trình kháng nghị đối với tàu biển, tàu công vụ, giàn di động, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ và phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB	QT.GT.11

70.	Xác nhận việc trình kháng nghị đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)	QT.GT.12
	LĨNH VỰC THANH TRA (07 quy trình)	QT.TT
71.	Giải quyết tố cáo	QT.TT.01
72.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT.TT.02
73.	Tiếp công dân	QT.TT.03
74.	Xử lý đơn	QT.TT.04
75.	Kê khai tài sản, thu nhập	QT.TT.05
76.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.TT.06
77.	Thực hiện việc giải trình	QT.TT.07
	LĨNH VỰC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH (33 quy trình)	QT.TP
78.	Đăng ký khai sinh	QT.TP.01
79.	Đăng ký kết hôn	QT.TP.02
80.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.03
81.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.04
82.	Đăng ký khai tử	QT.TP.05
83.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.TP.06
84.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.TP.07
85.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.TP.08
86.	Đăng ký giám hộ	QT.TP.09
87.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.TP.10
88.	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT.TP.11
89.	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.TP.12
90.	Đăng ký lại khai sinh	QT.TP.13
91.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.14

92.	Đăng ký lại kết hôn	QT.TP.15
93.	Đăng ký lại khai tử	QT.TP.16
94.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.17
95.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.18
96.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	QT.TP.19
97.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được).	QT.TP. 20
98.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	QT.TP.21
99.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.22
100.	Cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.23
101.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT.TP.24
102.	Chứng thực di chúc	QT.TP.25
103.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.TP.26
104.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.27
105.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.28
106.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.29
107.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.30
108.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.TP.31
109.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.32
110.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý	QT.TP.33

	người thi hành công vụ gây thiệt hại	
	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (03 quy trình)	QT. KHĐT
111.	Thông báo thành lập Tổ hợp tác	QT. KHĐT.01
112.	Thông báo thay đổi Tổ hợp tác	QT. KHĐT.02
113.	Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác	QT. KHĐT.03